

QUỸ ETF IPAAM VN100
Số/No: 28/2023/CV-IPAAM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
- Tên quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán: FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 39724568
- Email: support@ipa.com.vn
Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 02/2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 06/03/2023 tại đường dẫn : <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 02/2023

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**
Người được ủy quyền
công bố thông tin



Tổng giám đốc
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 03/03/2023 / Reporting date: 03 Mar 2023

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 28/02/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/01/2023
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	44.732.628.622	40.448.131.571
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	784.782.958	709.616.343
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	7.847,82	7.096,16
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	40.111.772.867	44.732.628.622
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	703.715.313	784.782.958
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	7.037,15	7.847,82
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(4.620.855.755)	4.284.497.051
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(810,67)	751,66
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	63.176.421.189	63.176.421.189
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	35.383.672.336	35.383.672.336
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	7.910	7.220
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	7.090	7.910
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(820)	690
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	52,85	62,18
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	0,75%	0,79%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	11.300	11.300
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	6.320	6.320

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
TRƯỜNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1 Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
2 Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3 Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/03/2023 03 Mar 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	338.156.356	5.008.812	90,98%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	338.156.356	5.008.812	90,98%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	338.156.356	5.008.812	90,98%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	39.879.837.910	44.179.670.670	64,92%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	39.879.837.910	44.179.670.670	64,92%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	57.140.000	39.000.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	57.140.000	39.000.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		625.820.940	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	25.150.681	27.452.053	100,00%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	25.150.681	27.452.053	100,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	40.300.284.947	44.876.952.475	65,18%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	188.512.080	144.323.853	83,36%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.200.000	600.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	10.800.000	5.400.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	41.350.573	22.068.806	45,18%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	100,00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		750.986	
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1		750.986	
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.187.746	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2		187.746	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	50.946.574	45.039.726	116,67%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	5.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	14.699.250	10.863.638	116,95%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	14.699.250	10.863.638	116,95%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	1.816.433	1.049.313	222,90%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	1.616.433	849.313	198,36%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	200.000	200.000	
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	188.512.080	144.323.853	83,36%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	40.111.772.867	44.732.628.622	65,11%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5.700.000	5.700.000	101,79%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	7.037,15	7.847,82	63,97%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Nguyễn Thị Thanh
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồ Nga
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/03/2023 03 Mar 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	60.597.555	7.092.249	67.689.804
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	60.550.000	7.080.000	67.630.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	60.550.000	7.080.000	67.630.000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	47.555	12.249	59.804
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	47.555	12.249	59.804
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	91.455.550	96.536.838	187.992.388
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	19.281.767	22.068.806	41.350.573
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	26.035.021	26.120.829	52.155.850
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	20.000.000	20.000.000	40.000.000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	100.000	187.746	287.746
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	435.021	433.083	868.104
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5.500.000	5.500.000	11.000.000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	29.671.224	30.493.144	60.164.368
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16.500.000	16.500.000	33.000.000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5.500.000	5.500.000	11.000.000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	3.835.612	4.246.572	8.082.184
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	3.835.612	4.246.572	8.082.184
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5.906.848	6.539.726	12.446.574
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	6.000.000	6.000.000	12.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	6.000.000	6.000.000	12.000.000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	348.198	750.986	1.099.184
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	348.198	750.986	1.099.184
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4.212.492	4.563.347	8.775.839
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	2.301.372	2.547.947	4.849.319
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	767.120	849.313	1.616.433
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	44.000	66.087	110.087
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	1.100.000	1.100.000	2.200.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(30.857.995)	(89.444.589)	(120.302.584)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(4.589.997.760)	4.373.941.640	(216.056.120)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235		(226.697.544)	(226.697.544)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1		(226.697.544)	(226.697.544)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(4.589.997.760)	4.600.639.184	10.641.424
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(4.620.855.755)	4.284.497.051	(336.358.704)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	44.732.628.622	40.448.131.571	40.448.131.571

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(4.620.855.755)	4.284.497.051	(336.358.704)
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(4.620.855.755)	4.284.497.051	(336.358.704)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	40.111.772.867	44.732.628.622	40.111.772.867
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG TÂM
Vũ Trí Thành
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 / As at 28 Feb 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/03/2023 03 Mar 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	87.125,00	24.400	2.125.850.000	5,28%
2	BID	2246.2	6.243,00	44.100	275.316.300	0,68%
3	BVH	2246.3	2.300,00	48.500	111.550.000	0,28%
4	CII	2246.4	6.700,00	12.950	86.765.000	0,22%
5	CTG	2246.5	22.000,00	27.400	602.800.000	1,50%
6	DBC	2246.6	4.735,00	13.100	62.028.500	0,15%
7	DGC	2246.7	6.944,00	50.100	347.894.400	0,86%
8	DGW	2246.8	2.700,00	36.500	98.550.000	0,24%
9	DIG	2246.9	11.174,00	13.500	150.849.000	0,37%
10	DPM	2246.10	5.000,00	35.000	175.000.000	0,43%
11	DXG	2246.11	14.800,00	10.000	148.000.000	0,37%
12	EIB	2246.12	34.560,00	18.000	622.080.000	1,54%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
13	FPT	2246.13	28.440,00	80.500	2.289.420.000	5,68%
14	GAS	2246.14	3.000,00	103.500	310.500.000	0,77%
15	GEX	2246.15	15.685,00	11.500	180.377.500	0,45%
16	GMD	2246.16	8.000,00	48.900	391.200.000	0,97%
17	GVR	2246.17	5.100,00	13.950	71.145.000	0,18%
18	HBC	2246.18	5.442,00	8.170	44.461.140	0,11%
19	HCM	2246.19	6.600,00	22.700	149.820.000	0,37%
20	HDB	2246.20	53.425,00	17.050	910.896.250	2,26%
21	HDG	2246.21	3.420,00	29.400	100.548.000	0,25%
22	HPG	2246.22	97.160,00	20.000	1.943.200.000	4,82%
23	HPX	2246.23	5.100,00	4.190	21.369.000	0,05%
24	HSG	2246.24	14.400,00	14.550	209.520.000	0,52%
25	KBC	2246.25	15.166,00	21.250	322.277.500	0,80%
26	KDC	2246.26	4.330,00	55.400	239.882.000	0,60%
27	KDH	2246.27	14.010,00	25.450	356.554.500	0,88%
28	LPB	2246.28	44.850,00	13.950	625.657.500	1,55%
29	MBB	2246.29	75.840,00	17.250	1.308.240.000	3,25%
30	MSB	2246.30	48.680,00	12.050	586.594.000	1,46%
31	MSN	2246.31	19.340,00	82.000	1.585.880.000	3,94%
32	MWG	2246.32	33.300,00	40.000	1.332.000.000	3,31%
33	NKG	2246.33	6.240,00	14.150	88.296.000	0,22%
34	NLG	2246.34	7.578,00	25.700	194.754.600	0,48%
35	NT2	2246.35	2.600,00	28.700	74.620.000	0,19%
36	NVL	2246.36	28.125,00	10.600	298.125.000	0,74%
37	OCB	2246.37	23.000,00	16.250	373.750.000	0,93%
38	PAN	2246.38	4.200,00	15.600	65.520.000	0,16%
39	PCI	2246.39	4.554,00	27.200	123.868.800	0,31%
40	PDR	2246.40	8.132,00	10.100	82.133.200	0,20%
41	PLX	2246.41	4.100,00	37.300	152.930.000	0,38%
42	PNJ	2246.42	8.000,00	76.900	615.200.000	1,53%
43	POW	2246.43	16.300,00	12.100	197.230.000	0,49%
44	PVD	2246.44	7.612,00	21.200	161.374.400	0,40%
45	PVT	2246.45	5.000,00	19.350	96.750.000	0,24%
46	REE	2246.46	5.060,00	67.800	343.068.000	0,85%
47	SAB	2246.47	2.200,00	188.000	413.600.000	1,03%
48	SAM	2246.48	11.238,00	5.840	65.629.920	0,16%
49	SBT	2246.49	9.095,00	14.600	132.787.000	0,33%
50	SCR	2246.50	9.288,00	6.510	60.464.880	0,15%
51	SHB	2246.51	74.750,00	9.790	731.802.500	1,82%
52	SSB	2246.52	42.185,00	31.750	1.339.373.750	3,32%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
53	SSI	2246.53	31.600,00	18.250	576.700.000	1,43%
54	STB	2246.54	57.200,00	23.750	1.358.500.000	3,37%
55	TCB	2246.55	69.600,00	26.500	1.844.400.000	4,58%
56	TCH	2246.56	12.208,00	6.990	85.333.920	0,21%
57	TPB	2246.57	27.630,00	23.300	643.779.000	1,60%
58	VCB	2246.58	15.981,00	93.500	1.494.223.500	3,71%
59	VCG	2246.59	5.970,00	19.200	114.624.000	0,28%
60	VCI	2246.60	9.230,00	25.700	237.211.000	0,59%
61	VHC	2246.61	2.600,00	56.000	145.600.000	0,36%
62	VHM	2246.62	33.000,00	41.500	1.369.500.000	3,40%
63	VIB	2246.63	32.080,00	20.550	659.244.000	1,64%
64	VIC	2246.64	29.100,00	52.600	1.530.660.000	3,80%
65	VJC	2246.65	8.400,00	100.000	840.000.000	2,08%
66	VND	2246.66	27.800,00	13.450	373.910.000	0,93%
67	VNM	2246.67	25.500,00	75.500	1.925.250.000	4,78%
68	VPB	2246.68	138.997,00	17.050	2.369.898.850	5,88%
69	VPI	2246.69	3.410,00	51.000	173.910.000	0,43%
70	VRE	2246.70	27.700,00	26.700	739.590.000	1,84%
	Tổng	2247	1.542.832,00		39.879.837.910	98,96%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1.542.832,00		39.879.837.910	98,96%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	1.542.832,00		39.879.837.910	98,96%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			57.140.000	0,14%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			25.150.681	0,06%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			82.290.681	0,20%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			338.156.356	0,84%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			338.156.356	0,84%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2262			338.156.356	0,84%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1.542.832,00		40.300.284.947	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG PAM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

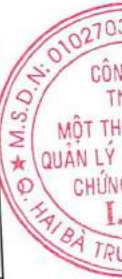
BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: Quỹ ETF IPAAM VN100
Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Ngày lập báo cáo: 03/03/2023
Reporting Date: 03 Mar 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

TRƯỜNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUẢN KIỂM - T.P. HÀ NỘI

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.T.N.H.H. I.P.A.
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
I.P.A.
Q. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A.

C.T.T.N.H.H. I.P.A.
PHẦN
NG
M
P. HÀ NỘI

C.T.T.N.H.H. I.P.A.
HIỆN
ĐẦU TƯ
ÁN
P. HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/03/2023 03 Mar 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.55%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.75%	0.72%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.85%	0.85%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.17%	0.18%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.17%	0.17%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.62%	2.67%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	4.16%	8.67%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	57,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	57,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,700,000	5,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	57,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	57,000,000,000	57,000,000,000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Tháng 01 năm 2023 Jan 2023
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,700,000	5,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	70.24%	70.23%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	90.03%	89.25%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.88%	0.84%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	7,037.15	7,847.82
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	7,090	7,910
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	484	477

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2023/ Feb 2023

- Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company:
- Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Quỹ ETF IPAAM VN100
Quỹ ETF IPAAM VN100
03/03/2023
03 Mar 2023

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)
I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	

I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài				
	Cổ tức, trái tức được nhận				
	Lãi được nhận				
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)				
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài				
	Phí lưu ký tại nước ngoài				
	Các loại phí khác (kê chi tiết)				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)				
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài				
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư				
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ				

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thành

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồ Nga





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 02 năm 2023 / Feb 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF
Ngày lập báo cáo: 03/03/2023
Reporting Date: 03 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(4.529.400.205)	(148.366.316)	82.144.519	(1.347.833.403)
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		60.550.000	67.630.000		49.100.000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		60.550.000	67.630.000		49.100.000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		47.555	59.804	310.919	356.497
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		47.555	59.804	310.919	356.497
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04			(226.697.544)		78.513.269
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1			(226.697.544)		78.513.269
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(4.589.997.760)	10.641.424	81.833.600	(1.475.803.169)
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		348.198	1.099.184	425.400	10.201.701
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		348.198	1.099.184	425.400	10.201.701
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		348.198	1.099.184	425.400	10.201.701
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		91.107.352	186.893.204	99.072.994	204.921.002

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		19.281.767	41.350.573	28.510.727	60.102.392
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		20.535.021	41.155.850	20.487.118	43.026.915
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		20.000.000	40.000.000	20.000.000	40.000.000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		100.000	287.746	106.350	2.294.672
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		435.021	868.104	380.768	732.243
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5.500.000	11.000.000	5.500.000	11.000.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		16.500.000	33.000.000	16.500.000	33.000.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5.500.000	11.000.000	5.500.000	11.000.003
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		7.671.224	16.164.368	7.671.226	16.164.368
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		3.835.612	8.082.184	3.835.613	8.082.184
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		3.835.612	8.082.184	3.835.613	8.082.184
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		5.906.848	12.446.574	5.063.016	10.668.497
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Số lũy kế Year-to-date
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		10.212.492	20.775.839	9.840.907	19.958.827
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		6.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		767.120	1.616.433	386.736	814.909
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		44.000	110.087	52.800	94.600
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		1.100.000	2.200.000	1.100.000	2.200.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		2.301.372	4.849.319	2.301.371	4.849.318
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(4.620.855.755)	(336.358.704)	(17.353.875)	(1.562.956.106)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Số lũy kế Year-to-date
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(4.620.855.755)	(336.358.704)	(17.353.875)	(1.562.956.106)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(30.857.995)	(347.000.128)	(99.187.475)	(87.152.937)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(4.589.997.760)	10.641.424	81.833.600	(1.475.803.169)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(4.620.855.755)	(336.358.704)	(17.353.875)	(1.562.956.106)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Thị Kim Anh


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Lan




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 28 tháng 02 năm 2023 / As at 28 Feb 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF

Ngày lập báo cáo: 03/03/2023
Reporting Date: 03 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 28/02/2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31/01/2023 As at 31 Jan 2023
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		338.156.356	5.008.812
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		338.156.356	5.008.812
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		338.156.356	5.008.812
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		39.879.837.910	44.179.670.670
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		39.879.837.910	44.179.670.670
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		39.879.837.910	44.179.670.670
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 28/02/2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31/01/2023 As at 31 Jan 2023
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		82.290.681	692.272.993
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			625.820.940
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		57.140.000	39.000.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		57.140.000	39.000.000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		57.140.000	39.000.000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		25.150.681	27.452.053
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 28/02/2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31/01/2023 As at 31 Jan 2023
Các tài sản khác Other assets	137.2		25.150.681	27.452.053
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		25.150.681	27.452.053
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		40.300.284.947	44.876.952.475
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1.200.000	600.000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		63.363.007	52.040.025
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			750.986
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		50.946.574	45.039.726
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		10.800.000	5.400.000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 28/02/2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31/01/2023 As at 31 Jan 2023
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		1.616.433	849.313
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		123.749.073	91.483.828
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		41.350.573	22.068.806
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20.000.000	20.187.746
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20.000.000	20.000.000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			187.746
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	16.500.000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5.500.000	5.500.000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11.000.000	5.500.000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		14.699.250	10.863.638
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		14.699.250	10.863.638
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		200.000	200.000
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		200.000	200.000
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		200.000	200.000
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 28/02/2023 As at 28 Feb 2023	Tại ngày 31/01/2023 As at 31 Jan 2023
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		188.512.080	144.323.853
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		40.111.772.867	44.732.628.622
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		57.000.000.000	57.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		57.000.000.000	57.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		423.301.296	423.301.296
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(17.311.528.429)	(12.690.672.674)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		(12.690.672.674)	(16.975.169.725)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(4.620.855.755)	4.284.497.051
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		7.037,15	7.847,82
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5.700.000	5.700.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Kim Anh

Ngô Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Lan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hồ Nga



IPA Asset Management

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 / As at 28 Feb 2023

- Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Quỹ ETF IPAAM VN100
IPAAM VN100 ETF
03/03/2023
03 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	87.125	24.400	2.125.850.000	5,28%
2	BID	2246.2	6.243	44.100	275.316.300	0,68%
3	BVH	2246.3	2.300	48.500	111.550.000	0,28%
4	CII	2246.4	6.700	12.950	86.765.000	0,22%
5	CTG	2246.5	22.000	27.400	602.800.000	1,50%
6	DBC	2246.6	4.735	13.100	62.028.500	0,15%
7	DGC	2246.7	6.944	50.100	347.894.400	0,86%
8	DGW	2246.8	2.700	36.500	98.550.000	0,24%
9	DIG	2246.9	11.174	13.500	150.849.000	0,37%
10	DPM	2246.10	5.000	35.000	175.000.000	0,43%
11	DXG	2246.11	14.800	10.000	148.000.000	0,37%
12	EIB	2246.12	34.560	18.000	622.080.000	1,54%
13	FPT	2246.13	28.440	80.500	2.289.420.000	5,68%
14	GAS	2246.14	3.000	103.500	310.500.000	0,77%
15	GEX	2246.15	15.685	11.500	180.377.500	0,45%
16	GMD	2246.16	8.000	48.900	391.200.000	0,97%
17	GVR	2246.17	5.100	13.950	71.145.000	0,18%
18	HBC	2246.18	5.442	8.170	44.461.140	0,11%
19	HCM	2246.19	6.600	22.700	149.820.000	0,37%
20	HDB	2246.20	53.425	17.050	910.896.250	2,26%
21	HDG	2246.21	3.420	29.400	100.548.000	0,25%
22	HPG	2246.22	97.160	20.000	1.943.200.000	4,82%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
23	HPX	2246.23	5.100	4.190	21.369.000	0,05%
24	HSG	2246.24	14.400	14.550	209.520.000	0,52%
25	KBC	2246.25	15.166	21.250	322.277.500	0,80%
26	KDC	2246.26	4.330	55.400	239.882.000	0,60%
27	KDH	2246.27	14.010	25.450	356.554.500	0,88%
28	LPB	2246.28	44.850	13.950	625.657.500	1,55%
29	MBB	2246.29	75.840	17.250	1.308.240.000	3,25%
30	MSB	2246.30	48.680	12.050	586.594.000	1,46%
31	MSN	2246.31	19.340	82.000	1.585.880.000	3,94%
32	MWG	2246.32	33.300	40.000	1.332.000.000	3,31%
33	NKG	2246.33	6.240	14.150	88.296.000	0,22%
34	NLG	2246.34	7.578	25.700	194.754.600	0,48%
35	NT2	2246.35	2.600	28.700	74.620.000	0,19%
36	NVL	2246.36	28.125	10.600	298.125.000	0,74%
37	OCB	2246.37	23.000	16.250	373.750.000	0,93%
38	PAN	2246.38	4.200	15.600	65.520.000	0,16%
39	PC1	2246.39	4.554	27.200	123.868.800	0,31%
40	PDR	2246.40	8.132	10.100	82.133.200	0,20%
41	PLX	2246.41	4.100	37.300	152.930.000	0,38%
42	PNJ	2246.42	8.000	76.900	615.200.000	1,53%
43	POW	2246.43	16.300	12.100	197.230.000	0,49%
44	PVD	2246.44	7.612	21.200	161.374.400	0,40%
45	PVT	2246.45	5.000	19.350	96.750.000	0,24%
46	REE	2246.46	5.060	67.800	343.068.000	0,85%
47	SAB	2246.47	2.200	188.000	413.600.000	1,03%
48	SAM	2246.48	11.238	5.840	65.629.920	0,16%
49	SBT	2246.49	9.095	14.600	132.787.000	0,33%
50	SCR	2246.50	9.288	6.510	60.464.880	0,15%
51	SHB	2246.51	74.750	9.790	731.802.500	1,82%
52	SSB	2246.52	42.185	31.750	1.339.373.750	3,32%
53	SSI	2246.53	31.600	18.250	576.700.000	1,43%
54	STB	2246.54	57.200	23.750	1.358.500.000	3,37%
55	TCB	2246.55	69.600	26.500	1.844.400.000	4,58%
56	TCH	2246.56	12.208	6.990	85.333.920	0,21%
57	TPB	2246.57	27.630	23.300	643.779.000	1,60%
58	VCB	2246.58	15.981	93.500	1.494.223.500	3,71%
59	VCG	2246.59	5.970	19.200	114.624.000	0,28%
60	VCI	2246.60	9.230	25.700	237.211.000	0,59%
61	VHC	2246.61	2.600	56.000	145.600.000	0,36%
62	VHM	2246.62	33.000	41.500	1.369.500.000	3,40%
63	VIB	2246.63	32.080	20.550	659.244.000	1,64%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
64	VIC	2246.64	29.100	52.600	1.530.660.000	3,80%
65	VJC	2246.65	8.400	100.000	840.000.000	2,08%
66	VND	2246.66	27.800	13.450	373.910.000	0,93%
67	VNM	2246.67	25.500	75.500	1.925.250.000	4,78%
68	VPB	2246.68	138.997	17.050	2.369.898.850	5,88%
69	VPI	2246.69	3.410	51.000	173.910.000	0,43%
70	VRE	2246.70	27.700	26.700	739.590.000	1,84%
	Tổng Total	2247	1.542.832		39.879.837.910	98,96%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1.542.832		39.879.837.910	98,96%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	1.542.832		39.879.837.910	98,96%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			57.140.000	0,14%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			25.150.681	0,06%
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			82.290.681	0,20%
	Tổng Total	2257				
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			338.156.356	0,84%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			338.156.356	0,84%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			338.156.356	0,84%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1.542.832		40.300.284.947	100,00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Lan

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga



IPA Asset Management

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 / As at 28 Feb 2023

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF IPAAM VN100
IPAAM VN100 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | 03/03/2023
03 Mar 2023 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	87.125	24.400	2.125.850.000	5,28%
2	BID	2246.2	6.243	44.100	275.316.300	0,68%
3	BVH	2246.3	2.300	48.500	111.550.000	0,28%
4	CII	2246.4	6.700	12.950	86.765.000	0,22%
5	CTG	2246.5	22.000	27.400	602.800.000	1,50%
6	DBC	2246.6	4.735	13.100	62.028.500	0,15%
7	DGC	2246.7	6.944	50.100	347.894.400	0,86%
8	DGW	2246.8	2.700	36.500	98.550.000	0,24%
9	DIG	2246.9	11.174	13.500	150.849.000	0,37%
10	DPM	2246.10	5.000	35.000	175.000.000	0,43%
11	DXG	2246.11	14.800	10.000	148.000.000	0,37%
12	EIB	2246.12	34.560	18.000	622.080.000	1,54%
13	FPT	2246.13	28.440	80.500	2.289.420.000	5,68%
14	GAS	2246.14	3.000	103.500	310.500.000	0,77%
15	GEX	2246.15	15.685	11.500	180.377.500	0,45%
16	GMD	2246.16	8.000	48.900	391.200.000	0,97%
17	GVR	2246.17	5.100	13.950	71.145.000	0,18%
18	HBC	2246.18	5.442	8.170	44.461.140	0,11%
19	HCM	2246.19	6.600	22.700	149.820.000	0,37%
20	HDB	2246.20	53.425	17.050	910.896.250	2,26%
21	HDG	2246.21	3.420	29.400	100.548.000	0,25%
22	HPG	2246.22	97.160	20.000	1.943.200.000	4,82%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
23	HPX	2246.23	5.100	4.190	21.369.000	0,05%
24	HSG	2246.24	14.400	14.550	209.520.000	0,52%
25	KBC	2246.25	15.166	21.250	322.277.500	0,80%
26	KDC	2246.26	4.330	55.400	239.882.000	0,60%
27	KDH	2246.27	14.010	25.450	356.554.500	0,88%
28	LPB	2246.28	44.850	13.950	625.657.500	1,55%
29	MBB	2246.29	75.840	17.250	1.308.240.000	3,25%
30	MSB	2246.30	48.680	12.050	586.594.000	1,46%
31	MSN	2246.31	19.340	82.000	1.585.880.000	3,94%
32	MWG	2246.32	33.300	40.000	1.332.000.000	3,31%
33	NKG	2246.33	6.240	14.150	88.296.000	0,22%
34	NLG	2246.34	7.578	25.700	194.754.600	0,48%
35	NT2	2246.35	2.600	28.700	74.620.000	0,19%
36	NVL	2246.36	28.125	10.600	298.125.000	0,74%
37	OCB	2246.37	23.000	16.250	373.750.000	0,93%
38	PAN	2246.38	4.200	15.600	65.520.000	0,16%
39	PC1	2246.39	4.554	27.200	123.868.800	0,31%
40	PDR	2246.40	8.132	10.100	82.133.200	0,20%
41	PLX	2246.41	4.100	37.300	152.930.000	0,38%
42	PNJ	2246.42	8.000	76.900	615.200.000	1,53%
43	POW	2246.43	16.300	12.100	197.230.000	0,49%
44	PVD	2246.44	7.612	21.200	161.374.400	0,40%
45	PVT	2246.45	5.000	19.350	96.750.000	0,24%
46	REE	2246.46	5.060	67.800	343.068.000	0,85%
47	SAB	2246.47	2.200	188.000	413.600.000	1,03%
48	SAM	2246.48	11.238	5.840	65.629.920	0,16%
49	SBT	2246.49	9.095	14.600	132.787.000	0,33%
50	SCR	2246.50	9.288	6.510	60.464.880	0,15%
51	SHB	2246.51	74.750	9.790	731.802.500	1,82%
52	SSB	2246.52	42.185	31.750	1.339.373.750	3,32%
53	SSI	2246.53	31.600	18.250	576.700.000	1,43%
54	STB	2246.54	57.200	23.750	1.358.500.000	3,37%
55	TCB	2246.55	69.600	26.500	1.844.400.000	4,58%
56	TCH	2246.56	12.208	6.990	85.333.920	0,21%
57	TPB	2246.57	27.630	23.300	643.779.000	1,60%
58	VCB	2246.58	15.981	93.500	1.494.223.500	3,71%
59	VCG	2246.59	5.970	19.200	114.624.000	0,28%
60	VCI	2246.60	9.230	25.700	237.211.000	0,59%
61	VHC	2246.61	2.600	56.000	145.600.000	0,36%
62	VHM	2246.62	33.000	41.500	1.369.500.000	3,40%
63	VIB	2246.63	32.080	20.550	659.244.000	1,64%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
64	VIC	2246.64	29.100	52.600	1.530.660.000	3,80%
65	VJC	2246.65	8.400	100.000	840.000.000	2,08%
66	VND	2246.66	27.800	13.450	373.910.000	0,93%
67	VNM	2246.67	25.500	75.500	1.925.250.000	4,78%
68	VPB	2246.68	138.997	17.050	2.369.898.850	5,88%
69	VPI	2246.69	3.410	51.000	173.910.000	0,43%
70	VRE	2246.70	27.700	26.700	739.590.000	1,84%
	Tổng Total	2247	1.542.832		39.879.837.910	98,96%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1.542.832		39.879.837.910	98,96%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	1.542.832		39.879.837.910	98,96%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			57.140.000	0,14%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			25.150.681	0,06%
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			82.290.681	0,20%
	Tổng Total	2257				
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			338.156.356	0,84%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			338.156.356	0,84%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			338.156.356	0,84%
	Tổng Total	2262				
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1.542.832		40.300.284.947	100,00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga